

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng 3 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu  
Dự án: Xử lý cấp bách đê, kè sông Kôn**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về quy định chi tiết kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 13/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng, dự án Xử lý cấp bách đê, kè sông Kôn;

Xét đề nghị của Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 86/TTr-BQL ngày 05/3/2020; ý kiến thẩm định của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Văn bản số 400/SNN-QLXDCT ngày 04/3/2020 và đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo số 125/BC-SKHĐT ngày 05/3/2020,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng, dự án Xử lý cấp bách đê, kè sông Kôn với những nội dung chủ yếu như sau:

**1. Tên dự án:** Xử lý cấp bách đê, kè sông Kôn.

**2. Nhóm dự án:** Nhóm C.

**3. Loại và cấp công trình:** Công trình Nông nghiệp và PTNT, cấp IV.

**4. Người quyết định đầu tư:** UBND tỉnh Bình Định.

**5. Chủ đầu tư:** Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Định.

**6. Tổ chức tư vấn lập dự án:** Viện Đào tạo và Khoa học ứng dụng Miền Trung.

**7. Chủ nhiệm lập dự án:** Thạc sỹ Đỗ Cảnh Hào.

**8. Mục tiêu đầu tư xây dựng:**

Dự án đầu tư xây dựng nhằm chống xói lở bờ, ổn định lòng sông, giảm ngập lụt, tăng cường khả năng thoát lũ của sông để bảo vệ trực tiếp khu dân cư, bảo vệ an toàn tính mạng, tài sản của nhân dân, bảo vệ đất sản xuất nông nghiệp, bảo vệ cơ sở hạ tầng thiết yếu trong khu vực, giảm thiểu rủi ro do thiên tai gây ra. Kết hợp làm đường giao thông trên mặt đê để phục vụ đời sống, sản xuất của nhân dân, bảo đảm công tác cứu hộ, cứu nạn khẩn cấp khi mưa bão xảy ra. Cải tạo môi trường sinh thái dọc tuyến sông, chỉnh trang bộ mặt đô thị và xây dựng nông thôn mới. Tạo điều kiện phát triển kinh tế xã hội của địa phương và bảo vệ cơ sở hạ tầng theo hướng bền vững.

**9. Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng**

Xây dựng 04 đoạn kè sông Kôn có tổng chiều dài 4.702,3m, trong đó:

- Tuyến kè bờ hữu sông Kôn xã Nhơn Phúc có chiều dài khoảng 2.211,0m;
- Tuyến kè bờ tả sông Kôn xã Nhơn Khánh có chiều dài 392,0m;
- Tuyến kè bờ tả sông Cẩm Văn xã Nhơn An có chiều dài 1.144,0m;
- Tuyến kè bờ hữu sông Đập Đá có chiều dài 955,30m.

**10. Địa điểm xây dựng:** Thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.

**11. Diện tích sử dụng đất:** Tổng diện tích sử dụng đất 10,62 ha, trong đó diện tích chiếm đất vĩnh viễn 7,82 ha và diện tích chiếm đất tạm thời 2,80 ha.

**12. Số bước thiết kế:** Thiết kế 02 bước (Thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

**13. Phương án thiết kế cơ sở:**

| TT  | Thông số                              | Đơn vị | Giá trị  |
|-----|---------------------------------------|--------|----------|
| 1   | Cấp công trình                        | cấp    | IV       |
| 2   | Tần suất thiết kế                     | %      | 10       |
| 3   | Thông số thiết kế                     |        |          |
| 3.1 | Tuyến kè bờ hữu sông Kôn xã Nhơn Phúc |        |          |
| a)  | Tuyến kè                              |        |          |
| -   | Chiều dài tuyến kè                    | m      | 2.211,00 |
| -   | Cao trình đỉnh kè                     |        |          |

| <b>TT</b> | <b>Thông số</b>   | <b>Đơn vị</b> | <b>Giá trị</b>  |
|-----------|---|---------------|---|
| +         | Từ cọc 9 đến cọc S5                                     | m             | 15.50   |
| +         | Từ cọc S5 đến cọc 88                                    | m             | 15.50-:-15.00   |
| +         | Từ cọc 88 đến cọc KC                                    | m             | 15.00   |
| -         | Cao trình chân kè                                       | m             |   |
| +         | Từ cọc 9 đến cọc S5                                     | m             | 12.00   |
| +         | Từ cọc S5 đến cọc 88                                    | m             | 12.70-:-12.20   |
| +         | Từ cọc 88 đến cọc KC                                    | m             | 11.50   |
| -         | Chiều rộng mặt kè                                       | m             | 4,0   |
| -         | Kết cấu mặt kè  |               | Bê tông M250 đá 2x4 dày 18cm  |
| -         | Kết cấu thân kè   |               | Đắp đất đầm chặt K95  |
| -         | Hệ số mái kè phía sông, phía đồng                       |               | 2,0; 1,5  |
| -         | Gia cố mái kè phía sông                                 |               | Tấm lát bê tông đúc sẵn M200 45x45x12cm, dầm 2x4 dày 10cm và 1 lớp vải địa kỹ thuật trong khung giằng BTCT M200 |
| -         | Gia cố mái kè phía đồng                                 |               | Bê tông M200 đá 1x2   |
| -         | Gia cố chân kè phía sông                                |               | Bằng dầm BTCT M200 trên lạng trụ đá học đổ rời  |
| -         | Công trình trên kè                                      | cái           | 7,0 công tiêu   |
| b)        | <i>Tuyến đường quản lý vận hành và phục vụ thi công</i> |               |   |
| -         | Tuyến đường số 1  |               |   |
| +         | Chiều dài kè  | m             | 296,20  |
| +         | Chiều rộng mặt đường                                    | m             | 3,50  |
| +         | Kết cấu nền đường                                       |               | Đắp đất đầm chặt K95  |
| +         | Kết cấu mặt đường                                       |               | Bê tông M250 đá 2x4 dày 18cm  |
| -         | Tuyến đường số 2  |               |   |
| +         | Chiều dài kè  | m             | 217,93  |
| +         | Chiều rộng mặt đường                                    | m             | 3,0   |
| +         | Kết cấu nền đường                                       |               | Đắp đất đầm chặt K95  |
| +         | Kết cấu mặt đường                                       |               | Bê tông M250 đá 2x4 dày 18cm  |
| 3.2       | Tuyến kè bờ tả sông Kôn xã Nhơn Khánh                   |               |   |

| <b>TT</b> | <b>Thông số</b>                        | <b>Đơn vị</b> | <b>Giá trị</b>  |
|-----------|--|---------------|---|
| -         | Chiều dài tuyến kè                     | m             | 392,00  |
| -         | Cao trình đỉnh kè                      |               |   |
| +         | Từ cọc K0 đến cọc S2                   | m             | 11.50   |
| +         | Từ cọc S2 đến cọc 17                   | m             | 12.50   |
| +         | Từ cọc 17 đến cọc KC                   | m             | 11.50   |
| -         | Cao trình chân kè                      |               | 7.50  |
| -         | Chiều rộng mặt kè                      | m             | 4,00  |
| -         | Kết cấu mặt kè                         |               | Đắp đất đầm chặt K95  |
| -         | Kết cấu thân kè                        |               | Đắp đất đầm chặt K95  |
| -         | Hệ số mái kè phía sông, phía đồng      |               | 2,0; 1,5  |
| -         | Gia cố mái kè phía sông                |               | Tấm lát bê tông đúc sẵn M200 45x45x12cm, dăm 2x4 dày 10cm và 1 lớp vải địa kỹ thuật trong khung giằng BTCT M200 |
| -         | Gia cố chân kè phía sông               |               | Bằng dầm BTCT M200 trên lãng trụ đá học đổ rời  |
| -         | Công trình trên kè                     | cái           | 1,0 công tiêu   |
| 3.3       | Tuyến kè bờ tả sông Cẩm Văn xã Nhơn An |               |   |
| -         | Chiều dài kè                           | m             | 1.144,00  |
| -         | Cao trình đỉnh kè                      | m             | 9.55 :- 8.00  |
| -         | Cao trình chân kè                      |               | 7.05 :- 5.80  |
| -         | Kết cấu thân kè                        |               | Đắp đất đầm chặt K95  |
| -         | Hệ số mái kè phía sông                 |               | 1,50  |
| -         | Gia cố mái kè phía sông                |               | Tấm lát bê tông đúc sẵn M200 45x45x12cm, dăm 2x4 dày 10cm và 1 lớp vải địa kỹ thuật trong khung giằng BTCT M200 |
| -         | Gia cố chân kè phía sông               |               | Bằng dầm BTCT M200 trên lãng trụ đá học đổ rời  |
| -         | Công trình trên kè                     | cái           | 3,0 công tiêu   |
| 3.4       | Tuyến kè bờ hữu sông Đập Đá            |               |   |
| a)        | Tuyến kè                               |               |   |
| -         | Chiều dài tuyến kè                     | m             | 955,30  |
| -         | Cao trình đỉnh kè                      | m             | 9.50 :- 8.99  |

| <b>TT</b> | <b>Thông số</b>   | <b>Đơn vị</b> | <b>Giá trị</b>  |
|-----------|---|---------------|---|
| -         | Cao trình chân kè                                       | m             | 6.30 :- 5.79  |
| -         | Chiều rộng mặt kè                                       | m             | 4,0   |
| -         | Kết cấu mặt kè  |               | Bê tông M250 đá 2x4 dày 18cm  |
| -         | Kết cấu thân kè   |               | Đắp đất đầm chặt K95  |
| -         | Hệ số mái kè phía sông, phía đồng                       |               | 2,0; 1,5  |
| -         | Gia cố mái kè phía sông                                 |               | Tấm lát bê tông đúc sẵn M200 45x45x12cm, dầm 2x4 dày 10cm và 1 lớp vải địa kỹ thuật trong khung giằng BTCT M200 |
| -         | Gia cố mái kè phía đồng                                 |               | Trồng cỏ  |
| -         | Gia cố chân kè phía sông                                |               | Bằng dầm BTCT M200 trên lạng trụ đá học đồ rời  |
| -         | Công trình trên kè                                      | cái           | 2,0 công tiêu   |
| <i>b)</i> | <i>Tuyến đường quản lý vận hành và phục vụ thi công</i> |               |   |
| -         | Chiều dài   | m             | 140,00  |
| -         | Chiều rộng mặt đường                                    | m             | 5,00  |
| -         | Kết cấu nền đường                                       |               | Đắp đất đầm chặt K95  |

**14. Phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng:** Phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng của dự án được lập và phê duyệt theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

**15. Tổng mức đầu tư:** 54.900.000.000 đồng (*Năm mươi bốn tỷ, chín trăm triệu đồng*).

Trong đó:

- Chi phí bồi thường, GPMB: 5.500.000.000 đồng;
- Chi phí xây dựng: 39.345.695.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 890.286.000 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD: 3.053.256.000 đồng;
- Chi phí khác: 1.619.854.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 4.490.909.000 đồng.

**16. Nguồn vốn đầu tư:** Vốn từ nguồn dự phòng ngân sách Trung ương hỗ trợ và vốn ngân sách địa phương.

**17. Hình thức quản lý dự án:** Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

**18. Thời gian thực hiện:** Năm 2020 - 2022.

**19. Phương thức thực hiện dự án:** Theo Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu và các quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 2.** Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu, dự án Xử lý cấp bách đê, kè sông Kôn, với nội dung chi tiết theo phụ lục kèm theo Quyết định này.

**Điều 3.** Chủ đầu tư (Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT) có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này theo đúng quy định của Nhà nước về quản lý dự án, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và các quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND thị xã An Nhơn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K10 (14b).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Châu**

## PHỤ LỤC KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Dự án: Xử lý cấp bách đê, kè sông Kôn

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 3 /2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

| TT                        | Tên gói thầu  | Giá gói thầu (1.000 đồng) | Nguồn vốn          | Hình thức lựa chọn nhà thầu | Phương thức lựa chọn nhà thầu | Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu | Loại hợp đồng     | Thời gian thực hiện hợp đồng |
|---------------------------|---|---------------------------|--------------------|-----------------------------|-------------------------------|---|-------------------|------------------------------|
| <b>Dịch vụ phi tư vấn</b> |   |                           |                    |                             |                               |   |                   |                              |
| 1                         | Bảo hiểm xây dựng công trình  | 405.261                   | Ngân sách Nhà nước | Chỉ định thầu               | Thương thảo hợp đồng          | Quý II năm 2020                             | Hợp đồng trọn gói | 08 tháng                     |
| <b>Dịch vụ tư vấn</b>     |   |                           |                    |                             |                               |   |                   |                              |
| 2                         | Giám sát thi công xây dựng công trình   | 856.950                   | Ngân sách Nhà nước | Tự thực hiện                | Thỏa thuận giao việc          | Quý II năm 2020                             | Hợp đồng trọn gói | 08 tháng                     |
| 3                         | Tư vấn lập Thiết kế bản vẽ thi công và Dự toán  | 1.016.888                 | Ngân sách Nhà nước | Chỉ định thầu (*)           | Thương thảo hợp đồng          | Quý I năm 2020                              | Hợp đồng trọn gói | 02 tháng                     |
| 4                         | Tư vấn lập hồ sơ kỹ thuật thửa đất  | 300.000                   | Ngân sách Nhà nước | Chỉ định thầu               | Thương thảo hợp đồng          | Quý I năm 2020                              | Hợp đồng trọn gói | 02 tháng                     |
| 5                         | Tư vấn khảo sát, lập phương án kỹ thuật thi công và dự toán rà phá bom mìn, vật liệu nổ | 25.000                    | Ngân sách Nhà nước | Chỉ định thầu               | Thương thảo hợp đồng          | Quý I năm 2020                              | Hợp đồng trọn gói | 01 tháng                     |

| TT   | Tên gói thầu                           | Giá gói thầu (1.000 đồng)   | Nguồn vốn          | Hình thức lựa chọn nhà thầu | Phương thức lựa chọn nhà thầu | Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu | Loại hợp đồng                 | Thời gian thực hiện hợp đồng |
|--|--|---|--------------------|-----------------------------|-------------------------------|---|-------------------------------|------------------------------|
| <b>Xây lắp</b>   |  |   |                    |                             |                               |   |                               |                              |
| 6  | Thi công xây dựng công trình           | 41.312.980<br><i>(trong đó, chi phí xây dựng và thiết bị 39.345.695 đồng; chi phí dự phòng 5%: 1.967.285)</i> | Ngân sách Nhà nước | Chỉ định thầu (*)           | Thương thảo hợp đồng          | Quý II năm 2020                             | Hợp đồng theo đơn giá cố định | 8,5 tháng                    |
| 7  | Thi công rà phá bom mìn và vật liệu nổ | 500.000   | Ngân sách Nhà nước | Chỉ định thầu (*)           | Thương thảo hợp đồng          | Quý II năm 2020                             | Hợp đồng trọn gói             | 02 tháng                     |
| <b>Tổng cộng giá trị các gói thầu: 44.417.079.000 đồng</b> |  |   |                    |                             |                               |   |                               |                              |

*(\*) Chỉ định thầu được thực hiện theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 22 Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội và Khoản 1, Điều 56 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.*